

MỘT SỐ VẤN ĐỀ VỀ DÂN CƯ, DÂN SỐ NGƯỜI LÔ LÔ Ở VIỆT NAM

ĐÀO HUY KHUÊ

Trước đây, trong các sách cổ của Trung Quốc và Việt Nam, người Lô Lô có các tên như: Ô Man, Lu Lạc Mần, La La, Qua La, Di Nhân, Di Gia, Lạc Tô, v.v.. Sau khi nước Cộng hoà Nhân dân Trung Hoa ra đời (1949), người Lô Lô ở Trung Quốc được gọi thống nhất là người Di. Ở nước ta, người Tày, Nùng, Giáy gọi người Lô Lô là Pu Mỳa; người Hmông gọi là Ma; còn bản thân người Lô Lô tự gọi là Mần Di, Mần Chì hay Mùn Di, có nghĩa là người Di. Dân tộc Lô Lô ở nước ta thuộc nhóm ngôn ngữ Tạng - Miến, có 2 ngành: Lô Lô Đen (Màn Di No ở Lũng Cú, Đồng Văn, Hà Giang và Màn Di Mần Tê ở Bảo Lạc, Cao Bằng) và Lô Lô Hoa (Màn Di Qua hay Màn Di Pu ở các xã Xín Cái, Thượng Phùng, thị trấn Mèo Vạc, huyện Mèo Vạc và ở các xã Lũng Táo, Sủng Là, huyện Đồng Văn). Theo sử sách, có thể người Lô Lô đã từ Vân Nam, Trung Quốc đến Việt Nam khoảng năm 937 hoặc sớm hơn để tránh sự khủng bố của người Bạch. Họ còn di cư đến Đồng Văn vào những năm của thế kỷ XV (đời nhà Minh); đến Mèo Vạc vào thế kỷ XVII và đến Lai Châu cũng trong thời gian này. Ngoài 2 đợt di cư lớn trong thế kỷ XV và XVII, với gần 2 vạn người, về sau người Lô Lô còn thường xuyên di chuyển với số lượng nhỏ qua lại biên giới Việt - Trung. Có thể nói, người Lô Lô đã có mặt ở vùng cao Hà Giang và Bảo Lạc (Cao Bằng) từ khá sớm và có công khai phá đất đai vùng này. Điều này được

thể hiện trong tục *cúng ma Lô Lô* của người Tày, Giáy, Hmông ở Đồng Văn và Mèo Vạc (Hà Giang) mỗi khi cày, cấy xong hoặc khi có sâu bệnh phá lúa và trong Hội Lồng Tồng của người Tày ở Bảo Lạc (Cao Bằng) nhằm tưởng nhớ đến người chủ đất đầu tiên¹.

1. Quy mô dân số

Theo số liệu điều tra dân số ngày 1/3/1960 ở miền Bắc Việt Nam: Dân tộc Lô Lô có tổng số 6.898 người, chiếm 0,0433% tổng số dân toàn miền Bắc². Đến cuộc điều tra dân số ngày 1/4/1974 cũng ở miền Bắc, dân tộc Lô Lô có 2.219 người, chiếm 0,0098% tổng số dân toàn miền Bắc; quy mô dân số xếp thứ 23 trong các dân tộc ở Việt Nam³. Tại sao dân số Lô Lô giảm từ 6.898 người (1960) xuống 2.219 người (1974)? Hiện chưa có lời giải đáp.

Trong Tổng điều tra dân số Việt Nam 1/10/1979, dân tộc Lô Lô có 2.371 người, chiếm 0,0045% tổng số dân cả nước; quy mô dân số xếp thứ 43 trong các dân tộc ở Việt Nam⁴. Đến Tổng điều tra dân số Việt Nam 1/4/1989, dân tộc Lô Lô có 3.134

¹ Xem: Viện Dân tộc học. *Các dân tộc ít người ở Việt Nam* (các tỉnh phía Bắc), Nxb KHXH, Hà Nội, 1978, (phần *Dân tộc Lô Lô*), tr. 375-378.

² Dân số miền Bắc Việt Nam (số liệu điều tra dân số ngày 1/3/1960), Tổng cục Thống kê, 1962, tr. 35.

³ Dân số chia theo dân tộc toàn miền Bắc 1/4/1974. *Dân số nước CHXHCN Việt Nam*, Tổng cục Thống kê, Hà Nội, 1976, tr. 28-29.

⁴ *Dân số Việt Nam 1/10/1979*, Hà Nội, 1983.

người, chiếm 0,0049% tổng số dân cả nước; quy mô dân số xếp thứ 41 trong các dân tộc⁵. Trong Tổng điều tra dân số và nhà ở Việt Nam 1/4/1999, dân tộc Lô Lô có 3.307 người, chiếm 0,0043% tổng số dân cả nước; quy mô dân số xếp thứ 43 trong 54 dân tộc⁶.

Nhìn chung, Lô Lô là một dân tộc có dân số ít ở nước ta. Trong gần 20 năm (1979-1999), quy mô dân số Lô Lô chỉ nhiều hơn các dân tộc Chứt, Mảng, Pà Thẻn, Cơ Lao, Cống, Bó Y, Si La, Pu Péo, Brâu, Ó Đu và Rơ Măm. Một vấn đề cần được nghiên cứu, giải thích, đó là trong 14 năm (1960-1974), tại sao dân số Lô Lô lại giảm từ 6.898 xuống 2.219 người.

2. Phân bố dân số

Trong Tổng điều tra dân số Việt Nam 1/10/1979, người Lô Lô ở Cao Bằng nhiều nhất với 1.314 người (642 nam, 672 nữ), chiếm 55,4% dân số Lô Lô ở nước ta và 0,27% dân số toàn tỉnh. Ở mỗi tỉnh như Hà Giang, Lai Châu, v.v. người Lô Lô không có đến 1.000 người.

Kết quả Tổng điều tra dân số Việt Nam 1/4/1989 cho thấy, người Lô Lô vẫn cư trú chủ yếu ở miền núi phía Bắc, tập trung nhiều nhất ở Cao Bằng với 1.565 người, chiếm 49,3% dân số Lô Lô ở nước ta và 0,28% dân số toàn tỉnh; ở Hà Giang có 1.068 người; Lai Châu có 441 người; còn ở các tỉnh khác rất ít (Tuyên Quang: 22

người; Lao Cai: 8 người; Yên Bái: 3 người; TP Hà Nội: 4 người; Sơn La: 2 người; Bắc Thái (cũ): 1 người và Vĩnh Phúc: 1 người), bởi họ di chuyển đơn lẻ do hôn nhân hoặc do nhà nước phân công công tác.

Từ xưa cho đến cuối thập kỷ 80 của thế kỷ trước, người Lô Lô cư trú ở miền núi phía Bắc. Đến Tổng điều tra dân số và nhà ở Việt Nam 1/4/1999, dân tộc Lô Lô vẫn phân bố tập trung ở 2 tỉnh Cao Bằng (1.936 người) và Hà Giang (1.244 người). Ngoài ra, người Lô Lô còn cư trú ở nhiều tỉnh nhưng số lượng không nhiều: Lai Châu - 88 người; Tuyên Quang - 9 người; Lao Cai - 8 người; TP Hà Nội - 4 người; Yên Bái - 3 người; TP Hồ Chí Minh - 3 người; Sơn La - 3 người; Phú Thọ - 2 người; các tỉnh Vĩnh Phúc, Quảng Bình, Lạng Sơn, Hưng Yên, Hà Tây, Gia Lai và Bình Định, mỗi tỉnh chỉ có 1 người.

Qua 2 kỳ Tổng điều tra dân số, số lượng người Lô Lô ở 2 tỉnh Cao Bằng và Hà Giang đã tăng lên đáng kể, song ở Lai Châu thì giảm khá mạnh. Người Lô Lô không chỉ có mặt chủ yếu ở miền Bắc mà còn di cư đến một số tỉnh miền Trung và miền Nam, tuy số lượng không nhiều. Sự giảm sút một số lượng lớn người Lô Lô ở Lai Châu từ 441 (1989) xuống 88 (1999) là do nguyên nhân gì? Di cư hay nhận một tộc danh khác, v.v. là điều cần được nghiên cứu và giải thích.

Tình trạng cư trú: Người Lô Lô cư trú chủ yếu ở 3 tỉnh Cao Bằng, Hà Giang và Lai Châu, dọc theo biên giới Việt - Trung, giữa các vùng Tày, Nùng, Hmông và Thái. Dưới đây là một số địa điểm có nhiều người Lô Lô cư trú.

⁵ Tổng điều tra dân số Việt Nam 1/4/1989. *Kết quả điều tra toàn diện*, tập I, Hà Nội, 1991, tr. 66 - 67.

⁶ Tổng cục Thống kê. *Tổng điều tra dân số và nhà ở Việt Nam 1999. Kết quả điều tra toàn bộ*. Nxb Thống kê, Hà Nội, 8/2001, tr. 21.

Xã Hồng Trị, huyện Bảo Lạc (Cao Bằng) có 26 bản, trong đó 6 bản có người Lô Lô: Cốc Xả (62 hộ, 360 khẩu, 171 nam và 189 nữ), Khâu Cà (16 hộ, 80 khẩu, 41 nam và 39 nữ, trong đó có vài hộ Nùng), Khâu Trang (29 hộ, 164 khẩu, 80 nam và 84 nữ), Nà Van (54 hộ, 287 khẩu, 139 nam và 148 nữ), Khuổi Khon, Khuổi Pao. Bản Cốc Xả gồm Cốc Xả trên và Cốc Xả dưới, giáp với xã Bảo Toàn, Thượng Hà, Hưng Đạo, Phan Thanh và thị trấn Bảo Lạc, cách thị trấn Bảo Lạc 8 km đường ngựa đi. Bản Cốc Xả có 100% dân số là người Lô Lô. Cốc Xả trên: 18 hộ, 111 khẩu (50 nam và 61 nữ). Cốc Xả dưới: 44 hộ, 249 khẩu (122 nam và 127 nữ).

Mèo Vạc (Hà Giang) là huyện biên giới, giáp 2 tỉnh Vân Nam và Quảng Tây (Trung Quốc) với đường biên dài 24 km (từ mốc 18 đến mốc 0) trên địa bàn 3 xã là Thượng Phùng, Xín Cái và Sơn Vi. Trong huyện Mèo Vạc có 14 dân tộc, người Hmông chiếm 78%, còn lại là các dân tộc khác. Người Lô Lô tập trung ở 3 nơi: (1) Bản Mỏ Phàng và Hoa Cà, xã Thượng Phùng, tập trung hai bên đường biên giới Việt - Trung; (2) Bản Sáng Pả (gồm Sáng Pả A và B), thị trấn Mèo Vạc (tính đến hết năm 2000, bản Sáng Pả A có 72 hộ, trong đó có 44 hộ Lô Lô, 25 hộ Hmông và 3 hộ Tày); (3) Xín Cái là xã biên giới, có các dân tộc Hmông, Giáy, Dao, Hoa và Lô Lô cư trú. Toàn xã có 530 hộ, 3.060 khẩu (1457 nữ, 1450 nam), độ tuổi từ 14 trở xuống có 1.732 người. Tính đến hết năm 2000, trong xã có 3 bản nhiều người Lô Lô là: Bản Cờ Tảng (27 hộ, 133 khẩu, độ tuổi từ 14 trở xuống có 81 người; 100% là người Lô Lô); bản Mè Lắng (47 hộ, 276 khẩu, độ tuổi từ 14 trở xuống có 158 người; 90% là người Lô Lô); bản Cờ Lắng (13 hộ, 72

khẩu, độ tuổi từ 14 trở xuống có 43 người; 100% là người Lô Lô).

Người Lô Lô ở huyện Đồng Văn (Hà Giang) cư trú ở 3 nơi: Bản Lô Lô Chải, xã Lũng Cú, có 56 hộ Lô Lô; bản Mã Là, xã Lũng Táo, có 15 hộ Lô Lô; khu Đoàn Kết, xã Sủng Là, có 10 hộ Lô Lô. Người Lô Lô ở các xã trên cộng cư cùng một bản với người Hmông, Hoa, Tày, v.v... Lũng Cú là xã biên giới, cách trung tâm huyện lỵ Đồng Văn 25 km (có đường dân sinh tới trung tâm xã) và cách biên giới Trung Quốc 3 km. Tính đến hết năm 2000, xã Lũng Cú có 9 bản, 516 hộ, 2.717 khẩu, trong đó chỉ bản Lô Lô Chải có người Lô Lô. Xã Lũng Cú có 2 dân tộc: Hmông (90%) và Lô Lô (10%). Trong bản Lô Lô Chải có 68 hộ, người Lô Lô có 56 hộ, chiếm 82,3% số hộ, còn lại là người Hmông. Đến 23/2/2001, xã Lũng Cú có 537 hộ, 3.071 khẩu, trong đó người Lô Lô có 50 hộ, 375 khẩu. Địa bàn cư trú của người Lô Lô ở vùng cao nhất, có hình chóp nón, giáp biên giới Trung Quốc. Khí hậu khắc nghiệt, thường xuyên có tuyết bao phủ. Nước thiếu, thường chỉ đủ dùng 7 tháng trong năm.

So sánh số xã có người Lô Lô qua 3 cuộc tổng điều tra dân số⁷ cho thấy: Số xã có tỷ lệ người Lô Lô dưới 20% dân số nhiều nhất và tăng từ 14 xã (1960) lên 17 xã (1979) và 19 xã (1989); ngược lại, số xã có nhiều người Lô Lô hơn thì giảm dần từ 4 xã (1960) xuống 1 xã (1979 và 1989). Điều đó cho thấy, từ năm 1960 đến năm 1989, có hiện tượng di dân từ những xã có nhiều người Lô Lô hơn tới những xã khác ít người Lô Lô hoặc trước đây không có người Lô Lô. Tuy vậy, số lượng xã có người Lô Lô

⁷ Khổng Diễn. *Dân số và dân số tộc người ở Việt Nam*. Nxb KHXH, Hà Nội, 1995, tr. 146.

cư trú thành làng, bản tăng lên không nhiều, chỉ từ 18 xã (1960) lên 20 xã (1979) và tiếp tục duy trì cho tới năm 1989.

3. Cơ cấu dân số

Cơ cấu dân số theo giới tính: Trên phạm vi toàn quốc, tỷ số giới tính của người Lô Lô đều thấp hơn 100, nghĩa là số nam luôn luôn ít hơn số nữ trong dân số. Tại thời điểm điều tra dân số 1/3/1960, tỷ số giới tính là 93,38. Trong điều tra dân số 1/4/1974: 89,66. Trong Tổng điều tra dân số 1/10/1979: 95,63. Trong Tổng điều tra dân số 1/4/1989 là 92,39. Trong Tổng điều tra dân số và nhà ở 1/4/1999 là 91,71. Ở những tỉnh hoặc những bản có đông người Lô Lô cũng có hiện tượng tương tự, đó là người Lô Lô ở các tỉnh: Cao Bằng (99,11 năm 1989 và 95,95 năm 1999), Hà Giang (84,84 năm 1999); hay ở bản Cốc Xả (90,48 năm 1999), bản Nà Van (93,92 năm 1999), bản Khâu Trang (95,24 năm 1999), bản Cờ Tảng (77,33 năm 2000), bản Mè Lắng (91,67 năm 2000), bản Cờ Lắng (84,61 năm 2000), v.v..

Cơ cấu dân số theo tuổi và giới tính: Theo kết quả Tổng điều tra dân số 1989, tỷ lệ dân số nhóm 0-4 tuổi lớn hơn nhiều so với tỷ lệ của nhóm 5-9 và 10-14 (17,90% so với 13,12% và 12,58%); tỷ lệ đạt cao nhất ở nhóm 20-29 sau đó thấp dần, chứng tỏ tháp dân số năm 1989 của dân tộc Lô Lô có hình tháp rộng đáy và độ dốc lớn, biểu hiện một dân số có mức sinh cao, đồng thời mức chết của trẻ em dưới 5 tuổi cũng cao.

Kết quả Tổng điều tra dân số và nhà ở 1/4/1999 cho thấy ở nhóm 0 tuổi và 1-4 tuổi, nhất là đối với nhóm 0 tuổi, số lượng tuyệt đối trẻ em đã giảm hơn so với các lứa tuổi 5-14. Về tỷ lệ trẻ em nhóm 0-4 tuổi,

kết quả Tổng điều tra dân số năm 1999 thấp hơn so với năm 1989 (15,45% so với 17,90%). Hiện tượng tương tự cũng xảy ra với tỷ lệ trẻ em 0-14 tuổi (39,92% so với 43,59%). Đó là kết quả công tác DS-KHHGD của nhà nước đã giúp cho các gia đình Lô Lô giảm sinh những năm gần đây. Do nhiều nguyên nhân, số người già từ 85 tuổi trở lên ở dân tộc Lô Lô chỉ chiếm 0,15% dân số dân tộc này (1999) là một chỉ báo thấp nếu so với Cao Bằng (0,22% năm 1979 và 0,23% năm 1989), Hà Tuyên cũ (0,23% năm 1979 và 0,21% năm 1989) và Lai Châu (0,58% năm 1979 và 0,39% năm 1989). Nếu so sánh tỷ lệ người già từ 60 tuổi trở lên ở người Lô Lô năm 1999 với năm 1989, chỉ báo không tăng mà còn giảm đi (5,44% so với 5,80%⁸). Trong dân số, số lượng nữ ở những lứa tuổi cao thường lớn hơn so với nam, biểu hiện nữ có nhiều người sống lâu hơn nam, giống như quy luật chung ở nước ta. Nhìn chung, tháp dân số của dân tộc Lô Lô năm 1999 vẫn có dạng đáy rộng, biểu thị một dân số có tiềm năng sinh đẻ cao, tuy đã có chiều hướng giảm sinh song chưa vững chắc.

Tại một số làng bản dân tộc Lô Lô, vào năm 2000, tỷ lệ trẻ em nhóm 0-14 tuổi rất cao như ở xã Xín Cái, huyện Mèo Vạc (Hà Giang): 60,9% ở bản Cờ Tảng (133 khẩu); 57,2% ở bản Mè Lắng (276 khẩu); 59,7% ở bản Cờ Lắng (72 khẩu); ở thị trấn Mèo Vạc: Bản Sắng Pả A có tỷ lệ 41,5%.

Cơ cấu dân số theo tuổi, giới tính và tình trạng hôn nhân: Tỷ lệ có vợ/chồng của nam và nữ người Lô Lô từ 13 tuổi trở lên là 63,7%, nhưng tỷ lệ chưa vợ/chồng, góa, ly thân của nam và nữ thì khác nhau

⁸ Xem: Đỗ Thịnh. *Người già của các dân tộc*. Tạp chí Dân tộc học, số 1/1993, tr. 41-42.

khá rõ rệt. Nếu như tỷ lệ nam chưa vợ là 25,6% thì tỷ lệ chưa chồng của nữ chỉ là 22,2%, biểu hiện nữ kết hôn ở những độ tuổi sớm hơn so với nam. Tỷ lệ nữ từ 13 tuổi trở lên goá nhiều hơn so với nam (12,7% so với 4,2%), có thể do khi nam goá vợ thường tiếp tục tái hôn trong khi khả năng đó ở nữ khó khăn hơn. Nam giới goá vợ trong các độ tuổi từ 25 trở lên, nhiều nhất từ 55 tuổi trở lên. Nữ giới goá chồng ở nhiều độ tuổi khác nhau, nhiều nhất từ tuổi 40 trở lên. Tỷ lệ goá ở nữ từ 60 tuổi trở lên cao hơn so với nam (50,0% so với 36,8%). Tỷ lệ nữ ly thân cũng cao hơn so với nam (0,99% so với 0,22%). Tỷ lệ ly hôn ở cả nam và nữ đều rất ít so với dân số, chỉ khoảng trên dưới 0,1% tổng số nam hoặc nữ từ 13 tuổi trở lên.

Theo tính toán của Đặng Thu từ kết quả Tổng điều tra dân số 1989, tuổi cưới trung bình lần đầu của người Lô Lô: Nam là 20,27, nữ là 19,52, chênh lệch giữa nam và nữ là 0,75⁹.

Cuộc Tổng điều tra dân số và nhà ở 1999 cho thấy tỷ lệ chưa vợ/chồng của nam, nữ từ 13 tuổi trở lên cao hơn so với kết quả Tổng điều tra dân số 1989 (nam: 30,65% so với 27,34%; nữ: 25,33% so với 22,24%); ngược lại, tỷ lệ có vợ/chồng của nam, nữ từ 13 tuổi trở lên thấp hơn so với kết quả Tổng điều tra dân số 1989 (nam: 64,73% so với 67,92%; nữ: 59,93% so với 63,75%). Điều đó chứng tỏ xu hướng kết hôn muộn hơn của nam và nữ người Lô Lô.

Người Lô Lô chủ yếu kết hôn trong đồng tộc. Tuy nhiên, đã có một số trường hợp người Lô Lô kết hôn với người khác

dân tộc cùng cộng cư như Hmông, Kinh, Tày, v.v... Ở xã Hồng Trị, Bảo Lạc (Cao Bằng) có 1 nam người Lô Lô lấy vợ người Kinh, 2 nữ người Lô Lô lấy chồng người Kinh. Hầu hết những người Lô Lô lấy vợ hoặc chồng là người khác dân tộc đều do đi công tác, bộ đội, đi làm ăn xa nhà, v.v..; ở bản Sáng Pả A, thị trấn Mèo Vạc (Hà Giang) cũng có hiện tượng tương tự: 3 nữ người Lô Lô lấy chồng người Kinh; 3 nữ người Lô Lô lấy chồng người Hmông; 2 nam người Lô Lô lấy vợ người Kinh; 1 nữ người Lô Lô lấy chồng người Tày.

Ở người Lô Lô, hình thức hôn nhân là một vợ một chồng, cư trú bên nhà chồng và mang tính chất phụ quyền, đã khá bền vững. Lệ tục Lô Lô rất nghiêm khắc với các trường hợp hủ hoá, ngoại tình. Phong tục cho phép anh chết, em có thể lấy chị dâu, song trong thực tế hiếm gặp. Tập quán hôn nhân của người Lô Lô ở bản Sáng Pả A, thị trấn Mèo Vạc, huyện Mèo Vạc không cho phép người cùng họ lấy nhau, hai anh em ruột không được lấy hai chị em ruột. Tuy vậy, tập quán cho phép con trai cô lấy con gái cậu. Đây là loại hôn nhân ưa thích của người Lô Lô vì họ quan niệm rằng hôn nhân như vậy quan hệ mẹ chồng nàng dâu sẽ dễ dàng, thương nhau hơn và khi cưới hỏi không cần tốn nhiều đồ sính lễ. Trong một cuộc điền dã ở bản Sáng Pả A chúng tôi đã phát hiện được 8 cặp vợ chồng kết hôn với nhau theo kiểu anh em con cô con cậu như vậy. Trong bản Cờ Tảng, xã Xín Cái, Mèo Vạc cũng có 5 trường hợp hôn nhân con cô con cậu.

Tỷ lệ goá vợ/chồng của nam và nữ ít chênh lệch giữa 2 kỳ Tổng điều tra dân số 1989 và 1999 (nam: 3,93% và 4,19%; nữ: 14,21% và 12,71%). Tuy vậy, tỷ lệ goá ở nữ từ 60 tuổi trở lên cao hơn nam (52,8% so

⁹ Đặng Thu. *Một số vấn đề về dân số Việt Nam*. Nxb KHXH, Hà Nội, 1996, tr. 46.

với 42,5%). Cùng với xu hướng chung của xã hội, tỷ lệ ly hôn ở người Lô Lô có dấu hiệu tăng lên (nam: 0,39% so với 0,11%; nữ: 0,18% so với 0,10%). Sự khác biệt về giới trong ly hôn cũng khá rõ rệt với tỷ lệ ở nam cao hơn 2 lần so với nữ (1999) trong khi năm 1989 tỷ lệ ở nam và nữ tương đương nhau. Tuổi của nam khi ly hôn thường trẻ hơn so với tuổi nữ khi ly hôn. Người Lô Lô ở bản Sáng Pả A, nếu đàn ông goá vợ còn trẻ thì tiếp tục lấy vợ kế (thậm chí lấy lần 2, lần 3), còn đàn bà goá chồng nếu có con rồi thường là thôi không tái giá nữa. Vì thế, khảo sát trong bản, chúng tôi không thấy có đàn ông goá vợ ở vậy trong khi có tới 9 phụ nữ goá đã đứng lại nuôi con. Cũng ở bản này, hiếm thấy các trường hợp ly hôn và ly thân xảy ra.

Tình trạng tảo hôn vẫn còn ở cả nam và nữ (nam nhiều hơn nữ) của người Lô Lô trong nhiều năm nay nhưng đã có chiều hướng giảm dần: từ 5,51% nam giới 13 tuổi trở lên (1989) xuống còn 2,45% (1999); và tương tự ở nữ giới: từ 2,58% (1989) xuống còn 1,15% (1999). Tuổi kết hôn ở nam tập trung vào nhóm 18-19, của nữ tập trung vào nhóm 15-17. Khảo sát ở bản Cốc Xả, xã Hồng Trị năm 2000 cho thấy: có 5 trong số 6 cặp vợ chồng tảo hôn.

4. Biến động dân số

Biến động tự nhiên dân số: Kết quả Tổng điều tra dân số 1989 cho thấy, tổng tỷ suất sinh bình quân giai đoạn 1985-1989 của người Lô Lô là 6,10 con, xếp thứ 13 trong 48 dân tộc của cả nước (số con càng nhiều thì số thứ tự càng lớn). Tỷ lệ này đã tăng lên so với 5 năm về trước khoảng 12,96%¹⁰.

¹⁰ Đặng Thu. *Một số vấn đề về dân số Việt Nam*. Nxb KHXH, Hà Nội, 1996, tr. 54.

Mức sinh của người Lô Lô ở những vùng sâu, vùng xa thường cao hơn ở những vùng thuận lợi về địa lý, hành chính. Bản Sáng Pả A, ở thị trấn huyện lỵ (Mèo Vạc) nên mức sinh thấp: Năm 2000, cả bản sinh 6 cháu, ước tính tỷ lệ sinh thô là 18,58 phần nghìn; số chết là 3 người (có 1 trường hợp chết thai lưu), ước tính tỷ lệ chết thô là 9,29 phần nghìn; tỷ lệ tăng tự nhiên dân số của bản là 9,29 phần nghìn. Ngược lại, ở bản Cờ Tảng, xã Xín Cái, Mèo Vạc (Hà Giang)¹¹ - một địa phương cách huyện lỵ Mèo Vạc 14-15 km - trong năm 2001, sinh 5 cháu, trong đó có 1 con thứ 3 trở lên, còn lại là con thứ nhất và thứ hai, ước tính tỷ lệ sinh là 37,59 phần nghìn; chết 4 người, ước tính tỷ lệ chết là 30,07 phần nghìn. Như vậy, tuy tỷ lệ sinh cao nhưng do tỷ lệ chết rất cao nên tỷ lệ tăng tự nhiên dân số của bản chỉ là 7,52 phần nghìn. Năm 2000, ở bản này cũng sinh 4 cháu (có 1 con thứ 3 trở lên) và chết 5 người (không có trẻ em dưới 5 tuổi)¹². Bản Mè Lắng cùng xã Xín Cái, năm 2000 sinh được 7 cháu, trong đó 1 cháu là con thứ năm, 1 cháu là con thứ tư, 1 cháu là con thứ ba, 2 cháu là con thứ hai và 1 cháu là con đầu. Tỷ lệ sinh ước tính là 25,36 phần nghìn. Số chết trong năm là 5 người (có 2 trẻ em dưới 5 tuổi), ước tính tỷ lệ chết là 18,11 phần nghìn. Như vậy, tuy tỷ lệ sinh không cao nhưng do tỷ lệ chết còn cao nên tỷ lệ tăng tự nhiên dân số của bản chỉ là 7,25 phần nghìn. Ở bản Cốc Xả trên, xã Hồng Trị, Bảo Lạc (Cao Bằng), trong 8 tháng đầu năm 2000, sinh được 5 cháu, ước tính tỷ lệ sinh là 45 phần nghìn; chết

¹¹ Xã Xín Cái cách huyện lỵ 14-15 km, từ trung tâm xã đi 3-4 km đến bản Cờ Tảng.

¹² Theo kể lại của anh Là Sầu Pó, 38 tuổi, trưởng bản Cờ Tảng, xã Xín Cái, Mèo Vạc (Hà Giang).

1 cháu 2 tuổi, ước tỷ lệ chết là 9 phần nghìn; tỷ lệ tăng tự nhiên dân số của bản là 36 phần nghìn, một tỷ lệ rất cao so với các dân tộc khác trong vùng.

Nạn hữu sinh vô dưỡng phổ biến nhiều ở cộng đồng Lô Lô. Lấy một ví dụ ở bản Cờ Tảng, xã Xín Cái: vợ chồng anh Mè Vân Quán (sinh năm 1948) và chị Làn Thị Sinh (sinh năm 1949), sinh 4 lần được 4 con (2 trai, 2 gái) nhưng trong quá trình nuôi dưỡng, lần lượt cả 4 con đều bị chết: Con đầu chết lúc 20 tuổi, con thứ 2 chết lúc 12 tuổi, con thứ 3 chết lúc 10 tuổi và con thứ 4 chết lúc 6 tháng tuổi. Cũng ở bản này, có cặp vợ chồng Mả A Sơn (sinh năm 1977) và Phài Thị Sửu (sinh năm 1975) lấy nhau năm 1993 khi chồng mới 16 tuổi, vợ 18 tuổi, họ sinh 2 lần được 2 con gái nhưng đều chết vào năm 2000 do tiêu chảy. Vợ chồng anh Là Sầu Pó, trưởng bản Cờ Tảng sinh được 6 con, nhưng chết 3, hiện chỉ còn 3. Người Lô Lô ở bản Mè Lăng còn mang nặng một số tập quán lạc hậu. Trẻ em dưới 5 tuổi chết, bà con thường không cho xác vào quan tài để chôn xuống đất như người lớn mà cho vào địu rồi để trong hang đá, vì quan niệm rằng nếu chôn cẩn thận thì đứa con sau cũng sẽ bị chết như thế; mặt khác nếu làm ma phải tốn kém cho việc mời thầy cúng và tốn bò, gà làm cỗ ăn uống¹³.

Mức sinh và mức chết của người Lô Lô là yếu tố quyết định nhất đối với sự phát triển dân số của họ. Như nhiều dân tộc khác, người Lô Lô rất muốn có con trai vì con trai có vị trí quan trọng trong gia đình. Do đó khi chưa có con trai họ thường

để nhiều, đến khi nào có được con trai mới thôi, hoặc lấy vợ hai cho chồng để mong sinh được con trai nối dõi, hoặc cùng lắm thì xin con nuôi (lấy con của anh em, họ hàng, người thừa kế); nếu không xin được thì mua con nuôi (khác dân tộc cũng được nhưng phải là con trai). Khảo sát ở các làng bản người Lô Lô cho thấy: Trước đây họ sinh nhiều, ở bản Lô Lô Chải, xã Lũng Cú, Đồng Văn, nhiều cặp vợ chồng có tới 5-6 con, thậm chí có cặp vợ chồng cùng sinh năm 1979 đã có 2 con gái (sinh năm một). Những năm gần đây, nhờ tác động của chương trình DS-KHHGD, họ đã sinh ít hơn trước. Nhiều người Lô Lô đã nhận thức để nhiều là không tiến bộ, 100% cán bộ xã Lũng Cú hiện chỉ đẻ 1-2 con.

Tuy nhiên, do những tập quán trong chăm sóc thai sản còn hằn sâu trong tâm tưởng nên khi có thai, phụ nữ Lô Lô ít đến cơ sở y tế khám thai và sinh đẻ, trừ khi cảm thấy cơ thể yếu mệt hoặc đẻ khó, đẻ lâu. Đẻ ở nhà là một tập quán lâu đời ở người Lô Lô. Trạm y tế xã Lũng Cú có phòng đẻ, đủ phương tiện đỡ đẻ và cán bộ y tế nhưng dân không đến khám thai và đẻ. Trạm y tế xã Xín Cái trong 4 năm gần đây chỉ có 3 ca đến đẻ ở trạm, còn lại đều do mẹ vườn và người thân đỡ; số phụ nữ có thai chỉ khoảng 30% đến khám thai đủ 3 lần, 80% có tiêm phòng uốn ván mẹ, do sợ tiêm thì hỏng con trong bụng. Nguyên do chính là tập quán đẻ tại nhà đã quá vững bền, nhưng cũng một phần do hai trạm y tế xã Lũng Cú và Xín Cái tuy có y tá người Lô Lô song lại là nam giới nên phụ nữ xấu hổ. Chị Vàng Thị Phấn, 34 tuổi, người Lô Lô ở bản Lô Lô Chải, xã Lũng Cú, Đồng Văn (Hà Giang) cho biết chị đã có 4 con (con đầu 13 tuổi, con cuối 7

¹³ Theo kể lại của anh Hoàng Văn Nhì, y sỹ, trưởng trạm y tế xã kiêm cán bộ chuyên trách dân số xã Xín Cái, Mèo Vạc (Hà Giang).

tuổi), khi mang thai chị không bao giờ khám thai, chỉ nghỉ trước khi sinh vài ngày, cả 4 con đều đẻ ở nhà do chồng đỡ (vì mẹ chồng đã mất từ lâu). Khi đẻ chị ngồi trên ghế thấp, trong buồng, chồng đỡ phía sau, dưới đất trải tấm vải để đứa trẻ rơi tự do xuống khi ra đời; rốn đứa bé được cắt bằng kéo không tiệt trùng. Ngành y tế một mặt tuyên truyền cho dân về các lợi ích của việc sử dụng dịch vụ y tế, mặt khác vẫn tôn trọng tập quán đẻ tại nhà của người dân nhưng có những biện pháp tăng cường sự an toàn cho cuộc đẻ tại nhà như tập huấn kỹ thuật đỡ đẻ sạch cho các bà đỡ vườn, cung cấp gói đẻ sạch cho sản phụ, cử cán bộ y tế đến nhà sản phụ hỗ trợ khi đẻ và chăm sóc sau sinh.

Tình hình chết ở người Lô Lô qua khảo sát ở một số địa phương cho thấy còn cao. Xã Lũng Cú, chỉ tính trong nửa đầu năm 2001, đã có 9 người chết, trong đó có 4 người lớn chết do cảm và 5 trẻ em. Ở thị trấn Mèo Vạc, năm 2000 chết 18 người, trong đó có 8 người già, 3 người tự tử bằng lá ngón và thắt cổ, 1 chết mẹ, 2 chết chu sinh, v.v.; chết do nguyên nhân thai sản chiếm 16,7% tổng số ca chết. Ở bản Cốc Xả trên, xã Hồng Trị, Bảo Lạc (Cao Bằng), trong 8 tháng đầu năm 2000 chết 1 cháu 2 tuổi. Tuổi thọ ước tính của người Lô Lô ở Việt Nam từ Tổng điều tra dân số năm 1989 là 52¹⁴.

Biến động cơ học: Từ những năm 1960 đến nay ở nước ta, người Lô Lô thường cư trú tập trung ở Cao Bằng, Hà Giang, Lai Châu; số xã có người Lô Lô cư trú tăng lên rất ít, chứng tỏ sự biến động cơ học của

dân số không nhiều. Tuy vậy, sự giảm sút quy mô dân số Lô Lô trong một số giai đoạn và ở tỉnh Lai Châu lại chưa được lý giải, nên khó có một nhận định xác đáng về biến động cơ học của dân số Lô Lô.

Phát triển dân số: Trong giai đoạn gần 10 năm giữa 2 cuộc Tổng điều tra dân số 1979 và 1989, dân tộc Lô Lô tăng được 763 người, tốc độ tăng dân số bình quân năm là 2,9%, tuy cao hơn mức chung của cả nước (2,1%) và người Kinh (2,0%) song còn thấp hơn nhiều dân tộc thiểu số ở miền núi phía Bắc như Hmông (3,2%), Dao (3,3%), Thái (3,2%), v.v.. Thời gian giữa hai cuộc Tổng điều tra dân số năm 1989 và 1999, dân tộc Lô Lô tăng được 173 người, tốc độ tăng dân số bình quân năm khoảng 0,55%. Số liệu này rất đáng suy nghĩ: Một là, nếu tỷ lệ này là đúng thì đây là một kỳ tích về hạ tỷ lệ phát triển dân số, vì khó có dân tộc nào chỉ trong 10 năm có thể hạ tỷ lệ từ 2,9% xuống 0,55%; hai là, có sự nhầm lẫn trong khai báo tộc danh, hoặc một lý do nào khác?

Xét riêng ở một số tỉnh có nhiều người Lô Lô cho thấy: Tỷ lệ phát triển dân số bình quân giai đoạn 1989-1999 ở Cao Bằng là 2,37%, ở Hà Giang là 1,65%, còn ở Lai Châu là - 8,0%.

Tóm lại, tỷ lệ phát triển dân số của người Lô Lô trong 10 năm gần đây là không cao. Ngoài tác động của chương trình KHHGD, liệu còn những nguyên nhân nào khiến cho tỷ lệ phát triển dân số của người Lô Lô không cao như những dân tộc khác, cũng cần được tìm hiểu. Riêng tỷ lệ phát triển dân số người Lô Lô ở Lai Châu cần được xem xét, lý giải tiếp.

¹⁴ Đặng Thu. Một số vấn đề về dân số Việt Nam. Nxb KHXH, Hà Nội, 1996, tr. 77.